

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 270/XNK-QLCĐ
v/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội

- Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng Không được lập ngày tháng 01 năm 2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

- Giải trình biến động LNST tăng so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT ✓

Đinh Ngọc Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.329.227.259	167.551.641.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.112.537.688	7.556.416.481
1. Tiền	111	V.01	26.112.537.688	7.556.416.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.750.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.750.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.775.837.179	146.768.297.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	43.641.970.424	37.725.059.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	12.352.751.101	53.083.998.432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	58.533.660.274	55.959.239.123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-752.544.620	
IV. Hàng tồn kho	140		20.981.100.575	12.382.807.318
1. Hàng tồn kho	141	V.05	20.981.100.575	12.956.798.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-573.991.244
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.751.817	844.120.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.207.666	329.732.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		667.544.151	450.884.702
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	63.503.523
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.826.797.445	10.093.809.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.520.770.106	7.931.704.803
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5.962.321.719	7.093.656.416
- Nguyên giá	222		20.427.146.451	22.779.527.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14.464.824.732	-15.685.870.722
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	558.448.387	838.048.387
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.954.932.113	-1.675.332.113
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	917.420.492	1.360.861.648
- Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-13.674.673.138	-13.231.231.982
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		388.606.847	801.243.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	388.606.847	801.243.064

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		171.156.024.704	177.645.451.467
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		132.575.976.164	140.232.238.950
I. Nợ ngắn hạn	310		114.826.601.679	138.877.408.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.862.011.523	8.346.422.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	0	10.346.023.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	648.051.365	278.637.047
4. Phải trả người lao động	314		3.958.625.963	3.913.318.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	73.680.000	269.464.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	236.513.130	36.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	63.637.379.780	53.889.392.555
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	32.157.464.403	61.687.265.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		252.875.515	110.884.628
II. Nợ dài hạn	330		17.749.374.485	1.354.830.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	17.749.374.485	1.354.830.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.580.048.540	37.413.212.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	38.580.048.540	37.413.212.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.983.810.535	4.816.974.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.211.304.496	908.985.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.772.506.039	3.907.988.870
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		171.156.024.704	177.645.451.467



Hoàng Thị Bích Hương
Người lập



Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.946.300.481	74.548.702.984	329.859.793.051	204.268.509.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		124.946.300.481	74.548.702.984	329.859.793.051	204.268.509.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	114.464.642.397	67.169.211.822	293.423.583.040	171.411.273.774
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.481.658.084	7.379.491.162	36.436.210.011	32.857.235.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	209.194.667	65.381.134	503.861.221	412.065.008
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	800.691.189	588.952.539	2.935.099.050	1.140.012.264
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		490.464.322	515.576.241	2.075.264.487	946.902.469
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.675.617.055	1.595.507.971	6.601.149.739	5.734.521.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.849.085.171	5.807.181.104	21.612.419.183	21.061.018.674
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1.365.459.336	-546.769.318	5.791.403.260	5.333.747.757
11. Thu nhập khác	31		39.206.302	3.295.643	293.976.121	23.952.901
12. Chi phí khác	32		2.925.926	78.473.745	48.198.081	104.160.937
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.280.376	-75.178.102	245.778.040	-80.208.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.401.739.712	-621.947.420	6.037.181.300	5.253.539.721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	293.339.976	131.360.439	1.264.675.261	1.345.550.851
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.108.399.736	-753.307.859	4.772.506.039	3.907.988.870
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		356	-242	1.534	1.256
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Hoàng Thị Bích Hương

Người lập



Nguyễn Thế Đắc

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		6.037.181.300	5.253.539.721
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2.784.375.853	2.796.036.943
Các khoản dự phòng	03		752.544.620	
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		859.834.563	45.876.345
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-23.919.491	-23.286.289
Chi phí lãi vay	06		2.075.264.487	946.902.469
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.485.281.332	9.019.069.189
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		35.566.881.505	-54.171.399.232
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		-8.024.302.013	-2.434.891.867
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		12.125.551.348	14.851.987.481
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		412.636.217	520.995.583
Lãi tiền vay đã trả	14		-2.075.264.487	-890.583.328
Thuế TNDN đã nộp	15		-907.831.762	-1.657.710.950
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		2.447.766.446	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17			-13.554.534.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.030.718.586	-48.317.067.175
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-930.000.000	-1.767.560.874
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		224.378.182	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.919.491	23.286.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-681.702.327	-1.744.274.585
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99.569.014.111	72.841.973.681
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-129.098.815.470	-21.236.709.125
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.058.088.700	-1.928.048.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-32.587.890.059	49.677.216.336
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		18.761.126.200	-384.125.424
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.556.416.481	7.935.462.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-204.764.993	5.078.910
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		26.112.777.688	7.556.416.481

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ.

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 13 ngày 04/01/2023 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

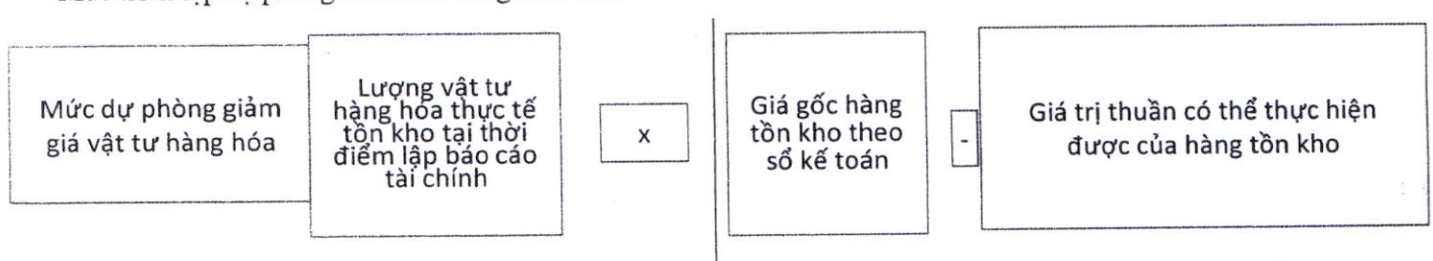
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	170.359.983	261.509.739
Tiền gửi ngân hàng	25.942.177.705	7.294.906.742
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	23.965.063.057	6.411.440.852
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	1.977.114.648	883.465.890
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	26.112.537.688	7.556.416.481

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)

Khách hàng khác

	Cuối quý	Đầu năm
	43.641.970.424	37.725.059.978
	27.392.188.487	20.174.846.414
	470.510.293	13.592.518.580
	15.779.271.644	3.957.694.984

- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng

	-	-
43.641.970.424	37.725.059.978	

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Thuận Quốc

THALES

Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ VŨ LINH

Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh

Công ty TNHH In Thành Đô

Khách hàng khác

	Cuối quý	Đầu năm
	12.352.751.101	53.083.998.432
	4.703.798.620	7.574.609.148
	-	425.244.240
	-	35.295.839.700
	-	-
	248.768.000	-
	4.057.101.740	3.446.185.400
	3.343.082.741	6.342.119.944

- Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng

	-	-
12.352.751.101	53.083.998.432	

V.04 Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	58.533.660.274	
- Phải thu khác	58.533.660.274	55.959.239.123
Tạm ứng	-	126.852.660
Ký cược, ký quỹ	323.440.368	252.440.368
Phải thu khác	58.210.219.906	55.579.946.095
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	26.664.396.769	13.803.730.274
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	26.820.939.005	31.152.894.893
Công ty CP hạ tầng Công nghệ Hàng không	-	5.000.000
Khách hàng khác	4.724.884.132	10.618.320.928
b Dài hạn	-	-
Cộng	58.533.660.274	55.959.239.123

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	20.981.100.575	-	12.382.807.318	
- CP SXKD dở dang	-		573.991.244	
- Hàng gửi bán	-	-		
Cộng	20.981.100.575	-	12.956.798.562	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.410.523.234	6.047.021.070	4.289.092.804	1.032.890.030	22.779.527.138
Tăng trong kỳ	-	-	930.000.000	-	930.000.000
Mua trong kỳ	-	-	930.000.000	-	930.000.000
Giảm trong kỳ	512.825.738	1.258.099.571	1.511.455.378		3.282.380.687
Số dư cuối kỳ	10.897.697.496	4.788.921.499	3.707.637.426	1.032.890.030	20.427.146.451
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	7.414.724.627	3.291.185.416	3.947.070.649	1.032.890.030	15.685.870.722
Tăng trong kỳ	1.366.564.598	587.119.284	107.650.815	-	2.061.334.697
Khấu hao	1.366.564.598	587.119.284	107.650.815	-	2.061.334.697
Giảm trong kỳ	512.825.738	1.258.099.571	1.511.455.378		3.282.380.687
Số dư cuối kỳ	8.268.463.487	2.620.205.129	2.543.266.086	1.032.890.030	14.464.824.732
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	3.995.798.607	2.755.835.654	342.022.155	-	7.093.656.416
Tại ngày 31/12/2024	2.629.234.009	2.168.716.370	1.164.371.340	-	5.962.321.719

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
	I - Nguyên giá			
Số dư đầu năm	324.800.000	144.180.000	2.044.400.500	2.513.380.500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324.800.000	144.180.000	2.044.400.500	2.513.380.500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324.800.000	144.180.000	1.206.352.113	1.675.332.113
Tăng trong năm	-	-	279.600.000	279.600.000
Khấu hao	-	-	279.600.000	279.600.000

Số dư cuối năm	324.800.000	144.180.000	1.485.952.113	1.954.932.113
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	838.048.387	838.048.387
Tại ngày 31/12/2024	-	-	558.448.387	558.448.387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.592.093.630				14.592.093.630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14.592.093.630	-	-	-	14.592.093.630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13.231.231.982	-	-	-	13.231.231.982
Tăng trong kỳ	443.441.156				443.441.156
Khấu hao	443.441.156				443.441.156
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13.674.673.138	-	-	-	13.674.673.138
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	1.360.861.648	-	-	-	1.360.861.648
Tại ngày 31/12/2024	917.420.492	-	-	-	917.420.492

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	42.207.666	329.732.395
Chi phí trả trước dài hạn	388.606.847	801.243.064
Cộng	430.814.513	1.130.975.459

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	13.862.011.523	8.346.422.815
Công ty CP Thuận Quốc	973.589.760	29.584.000
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	-	-
Công ty TNHH Viet sun Global	446.154.162	735.531.602
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	-	110.764.745
TONGLU KAIJI TRADING CO., LTD	-	-
Công ty TNHH In Thành Đô	734.756.940	185.478.130
Cty TNHH ASAP Quốc tế	74.492.435	-
Khách hàng khác	11.633.018.226	2.732.697.710
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	13.862.011.523	8.346.422.815

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	10.346.023.328
Allianz Technics (Singapore) PTE LTD	-	618.488.528
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	-	9.727.534.800

Cộng

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Cộng

V.13 Chi phí phải trả

CP phải trả ngắn hạn

Cộng

V.14 Doanh thu chưa thực hiện

a Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

b Dài hạn

Cộng

V.15 Phải trả khác

a Phải trả ngắn hạn khác

a1 Phải trả về ủy thác

ROHR

IAE

BOEING

ATR

AMSAFE

HAMILTON

BE AEROSPACE

PROPONENT

DIEHL

GOODRICH

Công ty TNHH Viet sun Global

Cty TNHH toàn cầu Khải Minh

Khách hàng khác

a2 Vaeco ứng thuế

a3 Cổ tức phải trả

a4 Phải trả khác

Cộng

b Phải trả dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vietinbank

BIDV

AGRIBANK

Vietcombank

Cộng

		-	10.346.023.328
		Cuối quý	Đầu năm
		-	-
		293.339.976	-
		354.711.389	278.637.047
		-	-
		648.051.365	278.637.047
		Cuối quý	Đầu năm
		73.680.000	269.464.595
		73.680.000	269.464.595
		Cuối quý	Đầu năm
		236.513.130	36.000.000
		236.513.130	36.000.000
		236.513.130	36.000.000
		Cuối quý	Đầu năm
		59.966.587.062	49.110.439.521
		9.189.472.821	5.145.373.219
		2.453.084.062	2.679.566.945
		4.293.444.689	2.341.971.392
		11.208.882.019	4.660.502.409
		739.957.444	2.117.517.352
		1.717.647.052	1.348.072.496
		3.137.570.313	830.265.058
		4.311.621.701	3.077.434.495
		62.519.194	-
		933.361.547	1.614.960.365
		3.917.799.765	4.771.240.976
		1.865.638.674	3.535.126.753
		16.135.587.781	26.909.736.155
		2.000.000.000	2.000.000.000
		289.976.614	236.782.314
		1.380.816.104	2.542.170.720
		63.637.379.780	53.889.392.555
		17.749.374.485	1.354.830.000
		17.749.374.485	1.354.830.000
		Giảm	Đầu năm
		60.982.814.288	13.348.018.611
		22.170.720.000	22.170.720.000
		2.229.000.000	2.229.000.000
		17.723.332.863	37.500.086.894
		45.945.281.182	26.168.527.151
		32.157.464.403	99.569.014.111
		129.098.815.470	61.687.265.762



V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	kh khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	3,098,008,453		35,694,246,458
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					3,907,988,870		3,907,988,870
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					2,189,022,811		2,189,022,811
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					4,772,506,039		4,772,506,039
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					-		-
					3,605,670,016		3,605,670,016
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,810,535		38,580,048,540

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12.852.000.000	12.852.000.000
18.260.830.000	18.260.830.000
31.112.830.000	31.112.830.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31.112.830.000	31.112.830.000
31.112.830.000	31.112.830.000
-	-
-	-
31.112.830.000	31.112.830.000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3.111.283	3.111.283
3.111.283	3.111.283
3.111.283	3.111.283
-	-
-	-
3.111.283	3.111.283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1.473.497.115	1.473.497.115
---------------	---------------

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Năm 2024	Năm 2023
329.859.793.051	204.268.509.037
202.611.767.567	100.793.760.091
42.442.775.963	42.815.937.185
69.425.923.814	43.239.883.220
13.206.352.373	14.456.795.273
-	327.532
2.172.973.334	2.961.805.736
-	-
329.859.793.051	204.268.509.037

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Năm 2024	Năm 2023
195.769.769.401	96.501.676.636
67.156.990.367	41.556.664.261
30.496.823.272	33.352.932.877
293.423.583.040	171.411.273.774

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Cộng

VI.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác, CP khác

Cộng

Năm 2024	Năm 2023
23.919.491	23.286.289
479.941.730	388.778.719
503.861.221	412.065.008

Năm 2024	Năm 2023
2.075.264.487	946.902.469
859.834.563	193.109.795
-	-
2.935.099.050	1.140.012.264

Năm 2024	Năm 2023
365.332.895	221.025.481
245.659.559	130.464.272
325.663.008	325.663.008
3.703.469.185	3.769.787.277
1.961.025.092	1.287.581.538
6.601.149.739	5.734.521.576

Năm 2024	Năm 2023
8.689.549.234	8.747.007.626
629.533.564	595.452.346
154.359.864	159.708.908
2.015.271.689	2.017.237.136
325.194.618	199.953.035
752.544.620	-
4.896.732.161	5.146.586.290
4.149.233.433	4.195.073.333
21.612.419.183	21.061.018.674

Năm 2024	Năm 2023
1.264.675.261	1.345.550.851
1.264.675.261	1.345.550.851

Năm 2024	Năm 2023
197.164.655.283	97.608.327.643
8.689.549.234	8.747.007.626
2.340.934.697	2.342.900.144
106.254.014.985	83.825.970.705
7.187.997.763	5.682.607.906
321.637.151.962	198.206.814.024

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 269 /2025/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 4 năm 2024 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ
lỗ sang lãi kỳ báo cáo

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 4 năm 2024 tăng 50,57 tỷ đồng tương đương tăng 67,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 36,25 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển tăng 13,74 tỷ đồng; doanh thu ủy thác tăng 1,05 tỷ đồng đây là mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác không biến động nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 4 năm 2024 tăng 48,55 tỷ đồng tương đương tăng 64,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa tăng 35,46 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển tăng 13,33 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác giảm 1,50 tỷ đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 đạt 1,11 tỷ đồng, tăng 1,86 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

- Về lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này vì những lý do sau: Trong kỳ doanh thu bán hàng, doanh thu vận chuyển và doanh thu ủy thác tăng; doanh thu hoạt động khác biến động không nhiều, trong đó doanh thu ủy thác là mảng mang lại tỷ suất lợi nhuận cao. Về chi phí, giá vốn bán hàng và dịch vụ vận chuyển tăng, giá vốn dịch vụ khác giảm dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh lãi 1,36 tỷ đồng, ngoài ra các chi phí khác biến động không nhiều. Lợi nhuận sau thuế quý 4 lãi 1,11 tỷ đồng do nguyên nhân trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

